

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đình Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Phúc	Ủy viên
Ông Phùng Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hường	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA



Nguyễn Quốc Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

Số: 79 -17/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/02/2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Lê Thị Hương Lan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2506-2013-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.847.700.262	99.028.389.090
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.202.366.746	3.127.854.019
1 Tiền	111		5.202.366.746	3.127.854.019
2 Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.222.354.065	58.781.561.835
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	69.750.934.425	67.267.685.462
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	6.239.965.200	573.084.300
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.902.004.474	3.617.359.564
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.670.550.034)	(12.676.567.491)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	26.944.210.517	33.384.089.926
1 Hàng tồn kho	141		26.944.210.517	33.384.089.926
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.478.768.934	3.734.883.310
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.442.601.611	1.841.840.532
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.000.622.133	1.857.497.588
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	35.545.190	35.545.190
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.936.352.826	52.638.992.291
II. Tài sản cố định	220		54.872.659.416	50.129.094.020
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	54.458.722.080	50.129.094.020
- Nguyên giá	222		188.959.763.901	173.968.816.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.501.041.821)	(123.839.722.315)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	413.937.336	-
- Nguyên giá	228		828.621.322	351.001.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(414.683.986)	(351.001.322)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	2.253.186.845	-
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.253.186.845	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.810.506.565	2.509.898.271
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.810.506.565	2.509.898.271
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		167.784.053.088	151.667.381.381

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		56.287.838.251	51.295.777.223
I. Nợ ngắn hạn	310		43.028.932.887	50.560.515.661
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	24.417.532.031	22.029.511.699
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	27.426.300	115.392.900
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.354.209.879	1.954.971.819
4 Phải trả người lao động	314		6.726.123.253	6.332.803.303
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.058.370.180	112.500.000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	335.669.162	1.147.969.694
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	6.212.549.614	18.030.713.068
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.897.052.468	836.653.178
II. Nợ dài hạn	330		13.258.905.364	735.261.562
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	13.258.905.364	735.261.562
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.496.214.837	100.371.604.158
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	111.496.214.837	100.371.604.158
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.020.118.000	8.020.118.000
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		735.289.565	735.289.565
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		30.741.495.571	22.165.079.267
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.999.311.701	19.451.117.326
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lấy kế đến cuối năm trước	421a		812.830.732	392.414.429
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		21.186.480.969	19.058.702.897
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		167.784.053.088	151.667.381.381

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XỐP NHỰA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lợi Lan Vân

Phạm Thị Thu Hằng

Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	365.242.819.149	345.132.562.060
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		365.242.819.149	345.132.562.060
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	303.993.807.894	293.509.429.738
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61.249.011.255	51.623.132.322
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.150.502.690	1.159.108.553
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	1.897.332.332	2.481.766.875
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	*	1.029.936.184	1.239.442.906
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7	17.087.258.452	13.121.648.500
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	20.027.901.710	16.726.863.080
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		23.387.021.451	20.451.962.420
11 Thu nhập khác	31	VI.5	3.301.906.273	4.108.251.039
12 Chi phí khác	32	VI.6	208.686.856	103.976.324
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.093.219.417	4.004.274.715
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		26.480.240.868	24.456.237.135
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.293.759.899	5.397.534.238
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.186.480.969	19.058.702.897
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu.	70	VI.10	3.813,57	3.430,57

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lại Lan Vân



Phạm Thị Thu Hằng



Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.480.240.868	24.456.237.135
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		15.154.111.488	13.972.501.981
- Các khoản dự phòng	03		4.993.982.543	3.329.321.696
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		91.548.531	52.278.530
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(120.758.038)	(9.077.208)
- Chi phí lãi vay	06		1.029.936.184	1.239.442.906
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.629.061.576	43.040.705.040
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.632.491.417)	10.010.970.253
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.439.879.409	(10.770.727.782)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.451.984.416	(13.700.981.797)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(901.369.373)	(659.340.632)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.029.936.184)	(1.239.442.906)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.868.935.164)	(4.645.439.715)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		426.117.149	455.914.660
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.318.307.444)	(743.842.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.196.002.968	21.747.815.105
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(22.190.883.141)	(16.188.749.162)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		54.592.099	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66.165.939	9.077.208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.070.125.103)	(16.179.671.954)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		204.850.743.752	268.928.289.806
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(203.859.160.960)	(265.326.784.657)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.043.550.350)	(8.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.051.967.558)	(4.898.494.851)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11.073.910.307	669.648.300
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.127.854.019	2.457.780.575
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		602.420	425.144
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	14.202.366.746	3.127.854.019

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100738312 (mã số cũ 063606) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có bảy (07) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 12/05/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng).

Hiện tại, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn Upcom với mã chứng khoán là HNP.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện; Sản xuất thiết bị phân phối nước;
- Sản xuất thiết bị vệ sinh./.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đã thực hiện giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom với mã chứng khoán HNP.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	3 - 18
- Phương tiện vận tải	4 - 7
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: chi phí tập huấn Iso 14000, phần mềm chấm công tự động và phần mềm Omega.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm chấm công	03
- Chi phí tập huấn Iso 14000	03
- Phần mềm Omega	05

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư nâng cao năng lực nhà máy xốp, được ghi nhận theo giá gốc căn cứ vào biên bản nghiệm thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ khác có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí thiết bị văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 2 đến 3 năm tài chính đối với chi phí được phân loại là dài hạn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đã đánh giá lại số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước tiền điện tháng 12 phải trả được ghi nhận dựa trên thông báo tiền điện, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và hợp đồng vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành với mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, doanh thu bán hàng hóa như hạt nhựa, khuôn ép xốp nhựa và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là tiền hoàn thuế nhập khẩu của các lô hàng đã xuất hết từ các năm tài chính trước, thanh lý tài sản cố định, phế liệu, bán hồ sơ thầu và thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh và lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất áp dụng là 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 0% đối với hoạt động xuất khẩu vào khu chế xuất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế của sản phẩm xốp nhựa, hàng hóa kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền	5.202.366.746	3.127.854.019
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>155.588.354</i>	<i>128.590.130</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>5.046.778.392</i>	<i>2.999.263.889</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Chương Dương	4.859.481.827	817.783.107
<i>Tiền VND</i>	<i>3.615.961.472</i>	<i>328.500.623</i>
<i>Tiền USD</i>	<i>1.243.520.355</i>	<i>489.282.484</i>
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Gia Lâm (VND)	6.649.250	6.717.751
Ngân hàng TMCP Quân đội	23.188.422	23.090.269
<i>Tiền VND</i>	<i>20.071.920</i>	<i>20.010.802</i>
<i>Tiền USD</i>	<i>3.116.502</i>	<i>3.079.467</i>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	157.458.893	2.151.672.762
<i>Tiền VND</i>	<i>128.218.707</i>	<i>2.131.859.514</i>
<i>Tiền USD</i>	<i>29.240.186</i>	<i>19.813.248</i>
Các khoản tương đương tiền (*)	9.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	5.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	4.000.000.000	
Cộng	14.202.366.746	3.127.854.019

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Brother Industries Việt Nam	7.199.773.744	-	7.540.195.952	-
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	513.755.924	-	1.600.464.261	-
Công ty CP Khóa Việt Tiệp	-	-	646.830.400	-
Công ty TNHH Thương mại và Công Nghiệp Mỹ Việt	2.278.628.737	-	2.351.271.385	-
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	16.646.608.478	16.646.608.478	11.652.625.935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty TNHH Đèn hình Orion	1.023.941.556	1.023.941.556	1.023.941.556	1.023.941.556
Công ty TNHH Iwatani Việt Nam	1.347.793.150	-	-	-
Công ty TNHH Canon Việt Nam	14.790.713.364	-	12.152.609.450	-
Công ty TNHH Samsung Electronics Viet Nam	3.947.360.740	-	5.393.066.058	-
Công ty TNHH Ariston Thermo Việt Nam	6.534.509.779	-	7.301.349.001	-
Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam	2.179.556.281	-	1.938.234.819	-
Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances tại Hưng Yên	885.361.689	-	1.548.499.422	-
Công ty TNHH Anam Electronics Việt Nam	1.027.906.218	-	283.149.346	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.120.790.928	-	85.135.600	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất lắp ráp công nghệ cao Kangaroo	723.128.071	-	1.204.943.369	-
Công ty TNHH VKX	941.985.844	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị vật tư Minh Thành	-	-	3.877.671.094	-
Các đối tượng khác	4.589.119.922	-	3.673.715.271	-
Cộng	69.750.934.425	17.670.550.034	67.267.685.462	12.676.567.491

b) *Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Nồi hơi Việt Nam	4.781.818.000	-
Công ty TNHH Cơ khí HTMP Việt Nam	674.980.800	-
Công ty TNHH Cosmowave Việt Nam	284.306.517	-
Công ty CP Tư vấn công nghệ thiết bị và Kiểm định xây dựng	131.999.883	-
Công ty CP Thương mại và Chuyên giao công nghệ Tiên Đạt	100.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp Omega	-	304.676.800
Chi nhánh DNTN Sản xuất và Kinh doanh TM Thành Phong tại Thái Bình	-	108.157.500
Đối tượng khác	266.860.000	160.250.000
Cộng	6.239.965.200	573.084.300

4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
<i>Phải thu khác</i>	3.812.114.910	-	3.226.859.461	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tiền thuê đất phải thu Công ty Kinh doanh nhà Vĩnh Hưng	3.812.114.910	-	3.226.859.461	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>89.745.000</i>	-	<i>228.060.000</i>	-
Đặng Hoàng Hải	10.000.000	-	12.000.000	-
Nguyễn Thế Hạnh	-	-	15.000.000	-
Nguyễn Đình Khôi	18.000.000	-	10.000.000	-
Bùi Văn Lễ	20.000.000	-	10.000.000	-
Hồ Văn Mạnh	-	-	24.000.000	-
Biện Hồng Nhung	-	-	33.560.000	-
Trịnh Ngọc Toàn	-	-	17.000.000	-
Nguyễn Kim Thịnh	14.000.000	-	30.000.000	-
Nguyễn Anh Tuấn	14.000.000	-	28.000.000	-
Các đối tượng khác	13.745.000	-	48.500.000	-
<i>Ký quỹ ký cược ngắn hạn</i>	<i>144.564</i>	-	<i>162.440.103</i>	-
Cộng	3.902.004.474	-	3.617.359.564	-

5. Nợ xấu

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty TNHH Đền hình Orion	1.023.941.556	-	1.023.941.556	-
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	-	16.646.608.478	4.993.982.543
Cộng	17.670.550.034	-	17.670.550.034	4.993.982.543

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	9.417.280.927	-	10.735.947.678	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.922.000	-	14.492.800	-
Thành phẩm	9.643.537.914	-	11.194.799.999	-
Hàng hóa	7.851.469.676	-	11.438.849.449	-
Cộng	26.944.210.517	-	33.384.089.926	-

7. Tài sản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất nhà máy xốp	2.253.186.845	-
Cộng	2.253.186.845	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2016	20.907.867.813	147.954.177.224	-	5.106.771.298	173.968.816.335	
Mua trong năm	-	1.584.578.000	744.906.727	59.500.000	2.388.984.727	
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.317.011.042	13.190.615.678	562.862.429	-	17.070.489.149	
Tăng do phân loại lại	70.660.733	-	4.103.971.697	-	4.174.632.430	
Thanh lý, nhượng bán	(641.557.161)	(3.826.969.149)	-	-	(4.468.526.310)	
Giảm do phân loại lại	-	(70.660.733)	-	(4.103.971.697)	(4.174.632.430)	
Số dư ngày 31/12/2016	23.653.982.427	158.831.741.020	5.411.740.853	1.062.299.601	188.959.763.901	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2016	16.109.234.168	104.085.069.734	-	3.645.418.413	123.839.722.315	
Khấu hao trong năm	2.171.074.004	12.323.134.972	527.045.145	69.174.703	15.090.428.824	
Tăng do phân loại lại	-	344.383.833	2.746.061.142	-	3.090.444.975	
Thanh lý, nhượng bán	(602.140.169)	(3.826.969.149)	-	-	(4.429.109.318)	
Giảm do phân loại lại	(344.383.833)	-	-	(2.746.061.142)	(3.090.444.975)	
Số dư ngày 31/12/2016	17.333.784.170	112.925.619.390	3.273.106.287	968.531.974	134.501.041.821	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	4.798.633.645	43.869.107.490	-	1.461.352.885	50.129.094.020	
Tại ngày 31/12/2016	6.320.198.257	45.906.121.630	2.138.634.566	93.767.627	54.458.722.080	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.253.350.129 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.216.689.664 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND			Cộng
	Phần mềm Omega	Phần mềm chấm công	Chi phí tập huấn Iso 14000	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2016	-	42.014.982	308.986.340	351.001.322
Mua trong năm	477.620.000	-	-	477.620.000
Số dư ngày 31/12/2016	477.620.000	42.014.982	308.986.340	828.621.322
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2016	-	42.014.982	308.986.340	351.001.322
Khấu hao trong năm	63.682.664	-	-	63.682.664
Số dư ngày 31/12/2016	63.682.664	42.014.982	308.986.340	414.683.986
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	413.937.336	-	-	413.937.336

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 351.001.322 VND.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.442.601.611	1.841.840.532
Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.018.193.371	1.841.840.532
Chi phí sửa chữa, gia công, lắp đặt và các chi phí khác	1.424.408.240	-
b) Dài hạn	2.810.506.565	2.509.898.271
Chi phí sửa chữa, lắp đặt, chế tạo và các chi phí khác	1.498.743.914	858.363.396
Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.311.762.651	1.651.534.875
Cộng	5.253.108.176	4.351.738.803

11. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Mینگ Đĩnh Industry	5.282.608.050	5.282.608.050	3.209.696.000	3.209.696.000
Công ty TNHH Nhựa cao su Tiesing Vietnam	2.898.147.375	2.898.147.375	2.484.721.950	2.484.721.950
Công ty CP Đầu tư khoáng sản Phú Minh	2.875.555.430	2.875.555.430	2.239.680.630	2.239.680.630
Công ty CP Nhựa Tiến Đạt	1.340.648.734	1.340.648.734	929.218.896	929.218.896
Công ty TNHH Nhựa Đức Anh	954.869.080	954.869.080	437.560.860	437.560.860
Công ty CP Công nghệ 2M Việt Nam	943.327.000	943.327.000	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Pan Chemical	918.533.858	918.533.858	1.901.523.988	1.901.523.988
Công ty CP Thương mại Triệu	736.924.261	736.924.261	203.629.800	203.629.800
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương Mại Quốc Đạt	707.500.000	707.500.000	2.617.000.000	2.617.000.000
Công ty TNHH Iwatani Việt Nam	675.924.680	675.924.680	-	-
Dainichi Corlor Vietnam Co., Ltd	636.760.000	636.760.000	14.894.000	14.894.000
Toyo Ink Compounds Vietnam	586.697.700	586.697.700	831.586.500	831.586.500
Công ty TNHH An Quý Hưng Yên	523.600.000	523.600.000	-	-
Đối tượng khác	5.336.435.863	5.336.435.863	7.159.999.075	7.159.999.075
Cộng	24.417.532.031	24.417.532.031	22.029.511.699	22.029.511.699

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Fujikin VN	27.426.300	27.426.300
Công ty Iwatani Corporation (Thái Lan)	-	87.966.600
Cộng	27.426.300	115.392.900

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	-	18.388.818	18.388.818	-
Thuế xuất nhập khẩu	87.817.985	4.994.228.718	5.029.245.371	52.801.332
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.867.153.834	5.303.189.877	5.868.935.164	1.301.408.547
Thuế Thu nhập cá nhân	-	292.952.925	292.952.925	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	785.255.449	785.255.449	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.954.971.819	11.397.015.787	11.997.777.727	1.354.209.879
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	35.545.190	10.326.792.538	10.326.792.538	35.545.190
Cộng	35.545.190	10.326.792.538	10.326.792.538	35.545.190

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Trong năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	6.212.549.614	6.212.549.614	191.771.214.186	203.589.377.640	18.030.713.068
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương (1)	5.029.406.764	5.029.406.764	168.290.980.876	172.229.602.967	8.968.028.855
Tiền VND	5.029.406.764	5.029.406.764	87.222.201.637	91.160.823.728	8.968.028.855
Tiền USD	-	-	81.068.779.239	81.068.779.239	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (2)	1.183.142.850	1.183.142.850	23.480.233.310	31.359.774.673	9.062.684.213
Tiền VND	-	-	19.226.022.684	27.436.897.757	8.210.875.073
Tiền USD	1.183.142.850	1.183.142.850	4.254.210.626	3.922.876.916	851.809.140
b) Vay dài hạn	13.258.905.364	13.258.905.364	13.258.905.364	735.261.562	735.261.562
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương (3)	13.258.905.364	13.258.905.364	13.258.905.364	735.261.562	735.261.562
Tiền VND	4.781.818.000	4.781.818.000	4.781.818.000	-	-
Tiền USD	8.477.087.364	8.477.087.364	8.477.087.364	735.261.562	735.261.562
Cộng	19.471.454.978	19.471.454.978	205.030.119.550	204.324.639.202	18.765.974.630

(1) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/16/HM/VND/VCB-CD-JIN ngày 02/08/2016; Tổng hạn mức cho vay tối đa là 60.000.000.000 đồng; Thời hạn rút vốn đến hết ngày 27/07/2017; Thời hạn cho vay theo chu kỳ luân chuyển hàng hóa nhưng tối đa đối với mỗi giấy nhận nợ là 05 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2016.

(2) Vay theo hợp đồng tín dụng số 001/2016/HĐTDHM ngày 16/05/2016 với tổng hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương, thời gian rút vốn tối đa là 5 tháng, lãi suất cụ thể theo từng lần nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng từ nhựa.

(3) Vay theo hợp đồng tín dụng cho Dự án đầu tư phát triển số 01/16/TH/VCB-CD-HN ngày 15/07/2016; Tổng hạn mức cho vay tối đa là 22.813.000.000 đồng; lãi suất cụ thể theo từng lần nhận nợ; Mục đích: Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất Nhà máy xốp.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15. Chi phí phải trả**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	-	112.500.000
Tiền điện tháng 12 phải trả	2.058.370.180	-
Cộng	2.058.370.180	112.500.000

16. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	-	124.525.995
Bảo hiểm xã hội	-	749.376.502
Bảo hiểm y tế	-	109.686.080
Bảo hiểm thất nghiệp	-	48.527.117
Phải trả, phải nộp khác	107.769.162	3.154.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	227.900.000	112.700.000
<i>Công ty Kurtz Far East</i>	<i>227.900.000</i>	<i>112.700.000</i>
Cộng	335.669.162	1.147.969.694

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường số 6, Khu Công nghiệp Sái Đồng B, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2015	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	14.570.323.161	73.325.730.726	
Lãi trong năm trước	-	-	-	19.058.702.897	19.058.702.897	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(5.407.908.732)	(5.407.908.732)	
Chia cổ tức	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)	
Giảm khác	-	-	-	(270.000.000)	(270.000.000)	
Số dư ngày 31/12/2015	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	19.451.117.326	78.206.524.891	
Lãi trong năm nay	-	-	-	21.186.480.969	21.186.480.969	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(10.482.286.594)	(10.482.286.594)	
Chia cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)	
Giảm khác (*)	-	-	-	(656.000.000)	(656.000.000)	
Số dư ngày 31/12/2016	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	21.999.311.701	80.754.719.266	

(*) Giảm khác là khoản chi trả thù lao và thuế thu nhập cá nhân cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Hanel	28.142.320.000	28.142.320.000
Các cổ đông khác	21.857.680.000	21.857.680.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.500.000.000	8.500.000.000

17.4 Cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: đã thông báo theo Nghị quyết số 08/2016/NQHĐQT-HPC ngày 30/12/2016
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	22.165.079.267	8.576.416.304	-	30.741.495.571
Cộng	22.165.079.267	8.576.416.304	-	30.741.495.571

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)****(*) Mục đích trích lập quỹ:***

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập 45% từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	17.996.353.668	31.541.574.600
Doanh thu bán thành phẩm nhựa	187.019.297.156	157.473.050.058
Doanh thu bán thành phẩm xốp	154.525.928.867	150.265.626.086
Doanh thu bán màng hút	5.701.239.458	5.852.311.316
Cộng	365.242.819.149	345.132.562.060

2. Giá vốn bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hàng hóa	17.766.199.880	30.226.875.416
Giá vốn thành phẩm nhựa	159.412.529.876	143.184.909.973
Giá vốn thành phẩm xốp	121.383.611.188	115.913.555.127
Giá vốn bán màng hút	5.431.466.950	4.184.089.222
Cộng	303.993.807.894	293.509.429.738

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi kỳ quỹ	66.165.939	9.077.208
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.084.336.751	1.150.031.345
Cộng	1.150.502.690	1.159.108.553

4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	1.029.936.184	1.239.442.906
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	775.847.617	1.190.045.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	91.548.531	52.278.530
Cộng	1.897.332.332	2.481.766.875

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Thu nhập khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu tiền hỗ trợ lãi suất đầu tư	-	193.865.410
Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu	2.976.507.182	3.673.897.102
Thu thanh lý tài sản cố định	94.009.091	-
Thu thanh lý phế liệu	104.390.000	198.670.527
Thu tiền bán hồ sơ thầu	7.500.000	1.500.000
Thu nhập khác	119.500.000	40.318.000
Cộng	3.301.906.273	4.108.251.039

6. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	33.825.600	1.460.189
Truy hoàn tiền hoàn thuế GTGT	-	52.232.590
Phạt vi phạm hành chính thuế	-	15.713.909
Chi phí phá dỡ nhà	109.932.500	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	39.416.992	-
Chi phí khác	25.511.764	34.569.636
Cộng	208.686.856	103.976.324

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	20.027.901.710	16.726.863.080
Chi phí nhân viên quản lý	7.937.272.934	7.185.806.785
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	413.796.771	389.542.663
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	354.955.071	226.012.665
Chi phí khấu hao TSCĐ	946.038.693	715.163.627
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	4.993.982.543	3.329.321.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.056.623.838	2.196.551.747
Chi phí bằng tiền khác	2.322.231.860	2.681.463.897
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	17.087.258.452	13.121.648.500
Chi phí nhân viên	1.123.390.582	946.496.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.832.307.870	11.968.768.411
Chi phí bằng tiền khác	131.560.000	206.383.637

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	256.857.280.719	198.827.305.030
Chi phí nhân công	44.397.696.237	40.157.611.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.154.111.488	13.972.501.981

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí dự phòng	4.993.982.543	3.329.321.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.731.774.370	32.950.855.854
Chi phí khác bằng tiền	3.729.955.045	4.254.338.415
Cộng	368.864.800.402	293.491.934.702

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	369.695.228.112	350.399.921.652
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>369.649.961.138</i>	<i>350.399.921.652</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>45.266.974</i>	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	343.214.987.244	325.943.684.517
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>343.181.161.644</i>	<i>325.865.675.114</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>33.825.600</i>	<i>78.009.403</i>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	26.468.799.494	24.534.246.538
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.293.759.899	5.397.534.238

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.186.480.969	19.058.702.897
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.118.648.097)	(1.905.870.290)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(2.118.648.097)	(1.905.870.290)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.067.832.872	17.152.832.607
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.813,57	3.430,57

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	204.850.743.752	268.928.289.806
2. Số tiền đi vay thực trả trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	203.859.160.960	265.326.784.657

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan:*Bên liên quan

Công ty TNHH Một thành viên Hanel
 Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel
 Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel
 Công ty TNHH Dehaco
 Công ty CP dịch vụ khu công nghiệp Hanel

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn

2.1. Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Mua hàng	2.163.128.329	3.331.843.849
Công ty TNHH Một thành viên Hanel	2.127.128.329	1.752.163.849
Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel	-	103.680.000
Công ty TNHH Dehaco	-	1.476.000.000
Công ty CP dịch vụ khu công nghiệp Hanel	36.000.000	-

2.2. Số dư các bên liên quan

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu khách hàng	1.023.941.556	1.023.941.556
Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel	1.023.941.556	1.023.941.556
b) Phải trả người bán	101.970.500	249.848.000
Công ty TNHH Một thành viên Hanel	101.970.500	91.448.000
Công ty TNHH Dehaco	-	158.400.000
c) Thu nhập Ban Giám đốc	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập Ban Giám đốc	815.341.546	694.953.954
Cộng	815.341.546	694.953.954

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Các loại Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.202.366.746	3.127.854.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.982.388.865	58.208.477.535
Cộng	70.184.755.611	61.336.331.554
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	19.471.454.978	18.765.974.630
Phải trả người bán và phải trả khác	24.753.201.193	23.177.481.393
Chi phí phải trả	2.058.370.180	112.500.000
Cộng	46.283.026.351	42.055.956.023

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2016 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc các đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	24.753.201.193	-	24.753.201.193
Chi phí phải trả	2.058.370.180	-	2.058.370.180
Các khoản vay	6.212.549.614	13.258.905.364	19.471.454.978
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	23.177.481.393	-	23.177.481.393
Chi phí phải trả	112.500.000	-	112.500.000
Các khoản vay	18.030.713.068	735.261.562	18.765.974.630

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản trong đương tiền	14.202.366.746	-	14.202.366.746
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.982.388.865	-	55.982.388.865
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản trong đương tiền	3.127.854.019	-	3.127.854.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.208.477.535	-	58.208.477.535

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Người lập biểu



Lại Lan Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường